

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi sáu (176) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên	
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vũ Nam	Trưởng ban	
Ông Lê Đình Hạnh	Thành viên	
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Duy Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 49/UQ/CT-HĐQT/2013 ngày 11 tháng 11 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bilexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61183992/17620833/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 12 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 12 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.169.208.246.510	6.399.611.833.585
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	276.693.474.303	155.963.095.793
111	1. Tiền		276.553.474.303	139.263.095.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000	16.700.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		755.197.646.602	823.122.365.399
131	1. Phải thu khách hàng	5	463.585.455.917	639.992.051.617
132	2. Trả trước cho người bán	6	167.828.872.721	79.367.648.892
135	3. Các khoản phải thu khác	7	128.763.462.383	106.945.169.226
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.980.144.419)	(3.182.504.336)
140	III. Hàng tồn kho	8	3.543.824.680.642	4.746.911.757.910
141	1. Hàng tồn kho		3.556.893.515.074	4.747.945.028.668
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.068.834.432)	(1.033.270.758)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		593.492.444.963	673.614.614.483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	70.777.061.388	63.446.522.228
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		505.938.992.914	605.808.775.598
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	106.928.841
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	16.776.390.661	4.252.387.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.271.405.772.353	3.806.028.656.750
210	I. Phải thu dài hạn		25.000.000.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác	11	25.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		4.034.358.380.733	3.654.010.184.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.403.033.912.877	3.189.284.149.072
222	Nguyên giá		5.246.748.844.976	4.589.465.633.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.843.714.932.099)	(1.400.181.484.337)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	225.651.722.500	165.181.799.071
225	Nguyên giá		283.930.508.092	197.947.748.863
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.278.785.592)	(32.765.949.792)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	294.658.947.373	233.117.465.014
228	Nguyên giá		320.750.579.776	255.736.845.670
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.091.632.403)	(22.619.380.656)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	111.013.797.983	66.426.771.060
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	16	38.352.640.301	45.924.232.017
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	33.985.640.301	37.284.232.017
258	2. Đầu tư dài hạn khác	16.2	4.367.000.000	8.640.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		173.694.751.319	106.094.240.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	110.638.707.574	70.471.118.888
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	59.470.493.844	31.207.571.727
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.585.549.901	4.415.549.901
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.440.614.018.863	10.205.640.490.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.529.891.553.340	7.826.443.294.669
310	I. Nợ ngắn hạn		5.554.945.442.317	6.867.040.020.620
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	4.521.419.411.847	4.756.010.502.749
312	2. Phải trả người bán	19	626.270.248.080	1.885.979.467.059
313	3. Người mua trả tiền trước	20	134.061.742.054	61.287.438.660
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	71.263.611.531	47.193.566.120
315	5. Phải trả người lao động		40.673.027.547	41.256.129.506
316	6. Chi phí phải trả	22	104.040.657.497	42.578.494.225
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	48.854.120.155	23.486.905.843
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.362.623.606	9.247.516.458
330	II. Nợ dài hạn		974.946.111.023	959.403.274.049
334	1. Vay và nợ dài hạn	24	969.894.221.023	953.820.775.299
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.051.890.000	5.582.498.750
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.910.722.465.523	2.379.197.195.666
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	2.910.722.465.523	2.379.197.195.666
411	1. Vốn cổ phần		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		487.290.470.363	451.543.290.363
414	3. Cổ phiếu quỹ		(52.113.695.510)	(81.038.848.436)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.525.313.060	8.525.313.060
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.605.155.369	13.278.012.117
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.452.507.322.241	978.981.528.562
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.440.614.018.863	10.205.640.490.335

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.130.927,61	1.890.293,59
- Euro (EUR)	228,42	226,09
- Đô la Úc (AUD)	306,85	306,85



Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	17.469.894.530.725	15.005.074.576.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(23.022.952.903)	(14.713.596.230)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	17.446.871.577.822	14.990.360.980.074
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(14.869.355.353.248)	(13.240.125.281.029)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.577.516.224.574	1.750.235.699.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	31.594.688.388	30.490.606.576
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(424.655.641.040) (224.013.370.890)	(256.363.406.116) (183.558.980.466)
24	8. Chi phí bán hàng		(864.210.788.876)	(672.774.723.079)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(511.797.744.891)	(393.176.046.163)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		808.446.738.155	458.412.130.263
31	11. Thu nhập khác	29	64.879.565.362	96.439.652.562
32	12. Chi phí khác	29	(41.011.033.124)	(31.462.908.658)
40	13. Lợi nhuận khác	29	23.868.532.238	64.976.743.904
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		832.315.270.393	523.388.874.167
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(207.703.650.703)	(128.234.861.960)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	28.262.922.117	15.188.354.027
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		652.874.541.807	410.342.366.234
70	18. Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) - Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4		3.277 3.277


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		832.315.270.393	523.388.874.167
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	481.865.483.538	353.992.992.730
03	Các khoản dự phòng		24.627.641.973	7.492.859.415
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28	39.200.387.990	8.461.111.522
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.831.119.281)	2.131.230.144
06	Chi phí lãi vay	28	224.013.370.890	183.558.980.466
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.600.191.035.503	1.079.026.048.444
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		70.085.534.668	(501.431.627.983)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.191.051.513.594	(1.727.480.492.245)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.092.412.971.892)	561.129.436.385
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(26.873.180.734)	9.913.139.325
13	Tiền lãi vay đã trả		(222.444.620.537)	(182.868.316.481)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(196.935.049.387)	(109.496.100.262)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.436.850.728)	(44.167.732.291)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.280.225.410.487	(915.375.645.108)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(735.065.118.851)	(1.192.558.723.263)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		27.911.515.269	20.653.245.183
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.495.846.500)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.273.000.000	6.360.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		3.679.594.871	2.019.860.610
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(706.696.855.211)	(1.163.525.617.470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		64.721.580.000	-
32	Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành		(49.247.074)	(3.301.938)
33	Tiền vay nhận được		13.314.828.925.538	12.580.815.674.804
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.606.183.791.767)	(10.295.025.989.274)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(71.830.837.088)	(33.198.199.870)
36	Chi trả cổ tức		(144.058.665.375)	(192.217.558.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(442.572.035.766)	2.060.370.625.422
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		130.956.519.510	(18.530.637.156)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		155.963.095.793	177.312.594.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.226.141.000)	(2.818.861.240)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	276.693.474.303	155.963.095.793



Trần Công Tiến
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi sáu (176) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 5.757 (30 tháng 9 năm 2014: 4.269).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSS.

Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSBM.

Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HTME.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSBD.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An ("HSNC") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901722597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSNC tọa lạc tại Lô C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNC trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSNC.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An ("HSDH") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSDH tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hải, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSDH trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSDH.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam ("HSHN") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Khu Công nghiệp Đồng Văn III, Xã Yên Bắc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSHN.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu hao theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản vay được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian năm (5) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ và quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê tài sản

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phân ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.935.643.278	19.964.286.190
Tiền gửi ngân hàng	263.617.831.025	119.298.809.603
Các khoản tương đương tiền	140.000.000	16.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>276.693.474.303</u>	<u>155.963.095.793</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	462.253.669.867	639.941.451.617
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.331.786.050	50.600.000
TỔNG CỘNG	<u>463.585.455.917</u>	<u>639.992.051.617</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.240.144.419)	(3.182.504.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>459.345.311.498</u>	<u>636.809.547.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.182.504.336)	(3.004.125.480)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.057.640.083)	(543.145.647)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	364.766.791
Số cuối năm	<u>(4.240.144.419)</u>	<u>(3.182.504.336)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	159.535.893.785	75.421.760.892
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>8.292.978.936</u>	<u>3.945.888.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>167.828.872.721</u>	<u>79.367.648.892</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	90.183.227.000	90.183.227.000
Phải thu các bên khác	<u>38.580.235.383</u>	<u>16.761.942.226</u>
TỔNG CỘNG	<u>128.763.462.383</u>	<u>106.945.169.226</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.476.736.000.611	1.923.425.222.895
Nguyên vật liệu	1.211.706.536.815	795.263.809.305
Hàng mua đang đi đường	333.244.047.678	1.541.887.466.350
Công cụ, dụng cụ	336.834.222.083	264.784.363.942
Hàng hóa	198.372.707.887	222.293.345.220
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	290.820.956
TỔNG CỘNG	<u>3.556.893.515.074</u>	<u>4.747.945.028.668</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(13.068.834.432)</u>	<u>(1.033.270.758)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>3.543.824.680.642</u>	<u>4.746.911.757.910</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.402.715.774.241 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.033.270.758)	(890.889.816)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>(12.035.563.674)</u>	<u>(142.380.942)</u>
Số cuối năm	<u>(13.068.834.432)</u>	<u>(1.033.270.758)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	25.002.327.467	26.583.286.264
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.121.636.138	20.991.017.687
Chi phí thuê nhà xưởng	9.708.434.406	7.410.851.938
Chi phí sửa chữa	2.974.271.924	1.388.505.556
Chi phí bảo hiểm	1.987.968.179	854.233.494
Chi phí tư vấn	1.408.729.769	1.663.750.316
Khác	<u>9.573.693.505</u>	<u>4.554.876.973</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.777.061.388</u>	<u>63.446.522.228</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	6.884.731.461	4.177.295.804
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>9.891.659.200</u>	<u>75.092.012</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.776.390.661</u>	<u>4.252.387.816</u>
Dự phòng tài sản ngắn hạn khác	<u>(740.000.000)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>16.036.390.661</u>	<u>4.252.387.816</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải thu dài hạn khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 thể hiện số tiền cho Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An mượn, nhằm mục đích chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đông Hải, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Khoản cho mượn này là tín chấp, không chịu lãi suất và sẽ đến hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	834.824.965.463	3.594.243.176.066	125.150.162.661	13.936.436.106	21.310.893.113	4.589.465.633.409
Mua mới trong năm	998.040.558	99.594.536.039	23.259.231.169	1.724.367.329	168.002.350	125.744.177.445
Đầu tư XDCB hoàn thành	137.547.471.947	242.115.159.879	157.769.111.259	-	165.363.636	537.597.106.721
Mua lại từ tài sản cố định thuế tài chính	-	30.987.116.489	-	-	-	30.987.116.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.877.387.379)	(439.992.849)	(620.105.021)	(107.703.839)	(37.045.189.088)
Số cuối năm	973.370.477.968	3.931.062.601.094	305.738.512.240	15.040.698.414	21.536.555.260	5.246.748.844.976
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	795.024.319	111.855.338.812	19.059.320.917	1.389.919.877	1.023.547.654	134.123.151.579
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(191.470.656.501)	(1.142.887.903.550)	(53.090.555.906)	(3.360.014.257)	(9.372.354.123)	(1.400.181.484.337)
Khấu hao trong năm	(48.418.462.322)	(369.752.195.332)	(21.720.932.140)	(2.741.144.644)	(3.108.415.828)	(445.741.150.266)
Mua lại từ tài sản cố định thuế tài chính	-	(7.139.245.725)	-	-	-	(7.139.245.725)
Thanh lý, nhượng bán	-	8.412.833.614	213.039.113	620.105.021	100.970.481	9.346.948.229
Số cuối năm	(239.889.118.823)	(1.511.366.510.993)	(74.598.448.933)	(5.481.053.880)	(12.379.799.470)	(1.843.714.932.099)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	643.354.308.962	2.451.355.272.516	72.059.606.755	10.576.421.849	11.938.538.990	3.189.284.149.072
Số cuối năm	733.481.359.145	2.419.696.090.101	231.140.063.307	9.559.644.534	9.156.755.790	3.403.033.912.877

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 24, Tập đoàn đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản hữu hình khác với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 lần lượt là 298.881.672.734 VND; 1.935.802.621.673 VND; 131.421.966.095 VND; 3.045.767.261 VND và 671.248.286 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	187.781.385.228	10.166.363.635	197.947.748.863
Tăng trong năm	106.803.512.083	10.166.363.635	116.969.875.718
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(30.987.116.489)</u>	<u>-</u>	<u>(30.987.116.489)</u>
Số cuối năm	<u>263.597.780.822</u>	<u>20.332.727.270</u>	<u>283.930.508.092</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(32.206.272.413)	(559.677.379)	(32.765.949.792)
Khấu hao trong năm	(31.142.891.003)	(1.509.190.522)	(32.652.081.525)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>7.139.245.725</u>	<u>-</u>	<u>7.139.245.725</u>
Số cuối năm	<u>(56.209.917.691)</u>	<u>(2.068.867.901)</u>	<u>(58.278.785.592)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>155.575.112.815</u>	<u>9.606.686.256</u>	<u>165.181.799.071</u>
Số cuối năm	<u>207.387.863.131</u>	<u>18.263.859.369</u>	<u>225.651.722.500</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	253.918.620.889	1.818.224.781	255.736.845.670
Tăng trong năm	<u>65.013.734.106</u>	<u>-</u>	<u>65.013.734.106</u>
Số cuối năm	<u>318.932.354.995</u>	<u>1.818.224.781</u>	<u>320.750.579.776</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	456.396.144	1.669.584.781	2.125.980.925
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(20.880.898.936)	(1.738.481.720)	(22.619.380.656)
Hao mòn trong năm	<u>(3.429.254.416)</u>	<u>(42.997.331)</u>	<u>(3.472.251.747)</u>
Số cuối năm	<u>(24.310.153.352)</u>	<u>(1.781.479.051)</u>	<u>(26.091.632.403)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>233.037.721.953</u>	<u>79.743.061</u>	<u>233.117.465.014</u>
Số cuối năm	<u>294.622.201.643</u>	<u>36.745.730</u>	<u>294.658.947.373</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 24, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 226.399.314.741 VNĐ để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy	70.263.136.487	8.468.144.143
Mua sắm tài sản cố định	34.779.434.350	54.270.761.854
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.454.470.560	2.373.686.871
Khác	1.516.756.586	1.314.178.192
TỔNG CỘNG	<u>111.013.797.983</u>	<u>66.426.771.060</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	33.985.640.301	37.284.232.017
Đầu tư tài chính dài hạn khác (Thuyết minh số 16.2)	4.367.000.000	8.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>38.352.640.301</u>	<u>45.924.232.017</u>

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ		
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	45	<u>33.985.640.301</u>	45	<u>37.284.232.017</u>	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bán Việt	<u>4.367.000.000</u>	3	<u>8.640.000.000</u>	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	64.635.313.493	45.248.342.863
Chi phí thuê nhà xưởng	24.100.752.551	6.536.180.136
Chi phí sửa chữa	19.177.548.798	15.691.417.489
Khác	2.725.092.732	2.995.178.400
TỔNG CỘNG	110.638.707.574	70.471.118.888

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	4.113.021.943.841	4.545.014.751.312
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	352.373.244.022	168.014.723.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	46.054.879.984	26.962.731.277
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	9.969.344.000	16.018.296.560
TỔNG CỘNG	4.521.419.411.847	4.756.010.502.749

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Vay VNĐ	1.112.257.168.458	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2015 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016	4,30	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	19.880.237.511	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2015 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015	1,60	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VNĐ	1.039.042.431.699	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2015 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016	Từ 4,30 đến 4,40	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Vay USD	221.235.957.923	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2015 đến ngày 4 tháng 1 năm 2016	Từ 1,55 đến 1,60	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	35.287.334.785	Ngày 12 tháng 2 năm 2016	4,50	Quyền sử dụng đất
Vay USD	47.137.019.580	Ngày 31 tháng 1 năm 2016	1,65	Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài				
Vay VNĐ	56.078.267.922	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 14 tháng 2 năm 2016	4,30	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	163.310.313.435	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 2 năm 2016	4,30	Hàng tồn kho
Vay USD	78.079.847.463	Ngày 7 tháng 11 năm 2015	1,40	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	74.405.100.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2015	4,70	Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị
Vay USD	84.308.680.464	Ngày 10 tháng 12 năm 2015	1,50	Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)				
Vay VNĐ	8.210.000.000	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	4,10	Quyền sử dụng đất
Vay USD	164.542.994.571	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2015 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015	Từ 1,40 đến 1,50	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	769.695.120.702	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2015 đến ngày 21 tháng 2 năm 2016	4,30	Tín chấp
Vay USD	53.904.505.890	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	1,60	Tín chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Sài Gòn				
Vay VNĐ	108.864.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 22 tháng 1 năm 2016	4,10	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)				
Vay USD	76.782.963.438	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2015 đến ngày 9 tháng 12 năm 2015	1,50	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	4.113.021.943.841			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên khác	626.132.304.095	1.885.958.760.040
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	137.943.985	20.707.019
TỔNG CỘNG	<u>626.270.248.080</u>	<u>1.885.979.467.059</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước từ các bên khác	131.643.165.514	61.283.588.683
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	2.418.576.540	3.849.977
TỔNG CỘNG	<u>134.061.742.054</u>	<u>61.287.438.660</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 31.2</i>)	54.612.287.183	43.843.685.867
Thuế giá trị gia tăng	15.399.013.086	2.488.344.659
Thuế thu nhập cá nhân	1.174.732.989	860.638.794
Các loại thuế khác	77.578.273	896.800
TỔNG CỘNG	<u>71.263.611.531</u>	<u>47.193.566.120</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lương tháng 13	65.064.286.000	16.229.395.000
Chi phí điện	11.691.391.739	9.362.335.924
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.662.678.218	10.317.543.485
Chi phí lãi vay	4.486.704.614	2.917.954.261
Khác	15.135.596.926	3.751.265.555
TỔNG CỘNG	<u>104.040.657.497</u>	<u>42.578.494.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	29.719.800.000	-
Phải trả cổ tức	4.173.566.525	3.762.584.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.169.672.863	2.316.381.763
Nhận đặt cọc dự thầu	1.490.000.000	3.370.000.330
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	9.301.080.767	14.037.938.850
TỔNG CỘNG	48.854.120.155	23.486.905.843

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (i)	1.223.388.652.292	1.041.736.693.623
Nợ dài hạn thuê tài chính (ii)	144.933.692.737	96.309.529.273
Nợ dài hạn khác	9.969.344.000	26.770.303.840
TỔNG CỘNG	1.378.291.689.029	1.164.816.526.736

Trong đó:

Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	352.373.244.022	168.014.723.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	46.054.879.984	26.962.731.277
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	9.969.344.000	16.018.296.560
Vay và nợ dài hạn	969.894.221.023	953.820.775.299

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	--------	---------------------	-------------------

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương

Vay VNĐ	186.121.636.695	Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 13 tháng 5 năm 2019	Từ 8,20 đến 9,50	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
---------	-----------------	--	------------------	--

Ngân hàng TMCP Bản Việt

Vay VNĐ	65.894.660.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	Từ 7,60 đến 8,50	Phương tiện vận tải
---------	----------------	--	------------------	---------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VNĐ)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu				
Vay VNĐ	54.911.590.000	Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020	Từ 7,80 đến 8,50	Phương tiện vận tải
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VNĐ	658.369.516.442	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2015 đến ngày 24 tháng 1 năm 2024	Từ 7,80 đến 8,50	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài				
Vay VNĐ	4.859.400.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	8,00	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Vay USD	48.181.849.155	Từ ngày 20 tháng 12 năm 2015 đến ngày 20 tháng 6 năm 2018	1,70	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	105.050.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2017	8,00	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	100.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2015 đến ngày 9 tháng 10 năm 2019	Từ 5,70 đến 8,06	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>1.223.388.652.292</u>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính như sau:

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	56.474.403.722	10.419.523.738	46.054.879.984	7.468.648.365	26.962.731.277
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 - 5 năm	110.179.398.375	11.300.585.622	98.878.812.753	11.277.344.106	69.346.797.996
TỔNG CỘNG	166.653.802.097	21.720.109.360	144.933.692.737	18.745.992.471	96.309.529.273

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Năm trước							
Số đầu năm	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.007.734.351	821.487.103.328	2.210.435.794.604
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	410.342.366.234	410.342.366.234
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(192.626.196.000)	(192.626.196.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.301.938)	-	-	-	(3.301.938)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.233.584.000)	(23.233.584.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	36.988.161.000	(36.988.161.000)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	(25.717.883.234)	-	(25.717.883.234)
Số cuối năm	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	8.525.313.060	13.278.012.117	978.981.528.562	2.379.197.195.666
Năm nay							
Số đầu năm	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	8.525.313.060	13.278.012.117	978.981.528.562	2.379.197.195.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	652.874.541.807	652.874.541.807
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(144.469.647.000)	(144.469.647.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	35.747.180.000	28.974.400.000 (49.247.074)	-	-	-	64.721.580.000 (49.247.074)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.413.694.648)	(16.413.694.648)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	18.465.406.480	(18.465.406.480)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	(25.138.263.228)	-	(25.138.263.228)
Số cuối năm	1.007.907.900.000	487.290.470.363	(52.113.695.510)	8.525.313.060	6.605.155.369	1.452.507.322.241	2.910.722.465.523

(*) Trong năm, Tập đoàn đã tái phát hành 1.600.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VNĐ/cổ phiếu, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>1.007.907.900.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	144.469.647.000	192.626.196.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	144.058.665.375	192.217.558.300

25.3 Vốn cổ phần

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.790.790	100.790.790
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.877.692)	(4.477.692)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.913.098	96.313.098

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	652.874.541.807	410.342.366.234
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (*)	<u>125.298.205</u>	<u>125.207.027</u>
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	5.211	3.277
Lãi suy giảm	5.211	3.277

(*) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm nay và năm trước được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	17.469.894.530.725	15.005.074.576.304
<i>Trong đó:</i>		
Thành phẩm	13.780.568.305.421	12.515.189.659.910
Hàng hóa	3.686.752.977.336	2.488.094.369.488
Hoạt động khác	2.573.247.968	1.790.546.906
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(23.022.952.903)	(14.713.596.230)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(9.174.845.515)	(1.072.761.848)
Hàng bán bị trả lại	(7.671.981.524)	(11.726.618.268)
Giảm giá hàng bán	(5.937.377.797)	(1.914.216.114)
Thuế xuất khẩu	(238.748.067)	-
DOANH THU THUẬN	17.446.871.577.822	14.990.360.980.074

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	27.915.093.517	28.470.745.966
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.727.000.000	1.139.560.000
Thu nhập lãi tiền gửi	1.952.594.871	880.300.610
TỔNG CỘNG	31.594.688.388	30.490.606.576

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thành phẩm	11.455.050.521.672	11.090.002.610.791
Hàng hóa	3.414.011.508.400	2.149.668.822.482
Hoạt động khác	293.323.176	453.847.756
TỔNG CỘNG	14.869.355.353.248	13.240.125.281.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	224.013.370.890	183.558.980.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	150.647.443.944	57.171.214.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	39.200.387.990	8.461.111.522
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.794.438.216	7.172.099.617
TỔNG CỘNG	<u>424.655.641.040</u>	<u>256.363.406.116</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	64.879.565.362	96.439.652.562
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	27.911.515.269	20.653.245.183
Thu từ bán phế liệu	21.104.688.084	63.406.009.216
Thu tiền bồi thường	12.362.037.500	6.173.806.778
Thu nhập khác	3.501.324.509	6.206.591.385
Chi phí khác	(41.011.033.124)	(31.462.908.658)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(27.698.240.859)	(24.619.874.992)
Chi phí khác	(13.312.792.265)	(6.843.033.666)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>23.868.532.238</u>	<u>64.976.743.904</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	12.876.638.971.133	13.047.737.366.791
Chi phí nhân công	657.035.704.773	492.472.692.820
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	481.865.483.538	255.898.067.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.491.493.342.227	1.140.070.851.867
Chi phí khác	750.448.046.376	652.049.041.026
TỔNG CỘNG	<u>16.257.481.548.047</u>	<u>15.588.228.019.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HTME trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSBM là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi HSBM bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSBM được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 5 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNC là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi HSNC bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSNC được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSDH là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi HSDH bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSDH được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- HSBD được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	207.702.023.401	127.862.436.485
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.627.302	372.425.475
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(28.262.922.117)	(15.188.354.027)
TỔNG CỘNG	179.440.728.586	113.046.507.933

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	832.315.270.393	523.388.874.167
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	61.320.749.471	65.599.877.425
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	68.889.166.364	689.074.589
Thay đổi chi phí trích trước	61.789.316.001	12.036.818.306
Thay đổi các khoản dự phòng	24.011.800.723	8.020.721.915
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.588.906.387	(950.262.055)
Lỗi tính thuế của các công ty con	743.828.162	104.249.982
Khác	(2.638.243.869)	(2.638.180.123)
Lợi nhuận đã điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	1.053.020.793.632	606.251.174.206
Lỗ năm trước chuyển sang	(104.249.982)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.052.916.543.650	606.251.174.206
Thuế TNDN phải nộp ước tính	231.291.948.544	137.842.097.231
Thuế TNDN được miễn, giảm	(23.589.925.143)	(9.979.660.746)
Thuế TNDN phải nộp ước tính sau miễn, giảm	207.702.023.401	127.862.436.485
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	1.627.302	372.425.475
Thuế TNDN ước tính sau điều chỉnh	207.703.650.703	128.234.861.960
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	43.843.685.867	25.104.924.169
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(196.935.049.387)	(109.496.100.262)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	54.612.287.183	43.843.685.867

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	30.030.570.812	19.393.016.488	10.637.554.324	8.460.391.443
Chi phí trích trước	17.689.924.504	5.594.676.992	12.095.247.512	3.621.947.120
Các khoản dự phòng	7.203.103.336	2.087.453.315	5.115.650.021	1.770.114.516
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.910.474.749	651.962.818	1.258.511.931	162.746.642
Khác	2.636.420.443	3.480.462.114	(844.041.671)	1.173.154.306
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	59.470.493.844	31.207.571.727		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.262.922.117	15.188.354.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VNĐ
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận dịch vụ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.301.241.868.031 184.654.533.072 3.948.581.818	385.043.155.535 3.595.178.458 3.057.072.818	
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	Công ty liên kết	Góp vốn	1.329.682.333	56.000.000	
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Bên liên quan	Thu hồi vốn	4.273.000.000	6.360.000.000	
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng	60.000.000.000	-	
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:					
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VNĐ
Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng	1.331.786.050	50.600.000	
Trả trước cho người bán					
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Trả trước	8.292.978.936	3.945.888.000	
Phải thu khác					
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VNĐ
				Số đầu năm
Phải trả người bán				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>137.943.985</u>	<u>20.707.019</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>2.418.576.540</u>	<u>3.849.977</u>
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại tiền mua đất	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	8.118.957.415	8.110.590.009
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.050.000.000	5.540.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.054.000.000	1.145.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	10.850.378.000
TỔNG CỘNG	10.222.957.415	25.645.968.009

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Dưới 1 năm	42.332.637.447	35.342.143.903
Từ 1 tới 5 năm	124.191.468.650	103.819.767.860
Trên 5 năm	268.627.842.340	204.775.855.609
TỔNG CỘNG	435.151.948.437	343.937.767.372

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 836.113.556.098 VNĐ (30 tháng 9 năm 2014: 81.753.325.170 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Tập đoàn có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
USD	+50	(15.502.726.948)
VNĐ	+100	(22.210.677.763)
USD	-50	15.502.726.948
VNĐ	-100	22.210.677.763
Năm trước		
USD	+50	(15.876.483.184)
VNĐ	+100	(12.853.892.608)
USD	-50	15.876.483.184
VNĐ	-100	12.853.892.608

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

			VND
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	+1%	(5.562.121.009)
	-1%	-1%	5.562.121.009
Năm trước	+1%	+1%	(55.532.435.807)
	-1%	-1%	55.532.435.807

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Tập đoàn đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng</i>
Số cuối năm			
Vay và nợ	4.521.014.461.847	970.299.171.023	5.491.313.632.870
Phải trả người bán	626.270.248.080	-	626.270.248.080
Chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác	80.487.252.264	-	80.487.252.264
	<u>5.227.771.962.191</u>	<u>970.299.171.023</u>	<u>6.198.071.133.214</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ	4.756.010.502.749	953.820.775.299	5.709.831.278.048
Phải trả người bán	1.885.979.467.059	-	1.885.979.467.059
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	43.757.038.405	-	43.757.038.405
	<u>6.685.747.008.213</u>	<u>953.820.775.299</u>	<u>7.639.567.783.512</u>

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18 và 24*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Phải thu khách hàng	462.253.669.867	(4.240.144.419)	639.941.451.617	(3.182.504.336)	458.013.525.448	-	636.758.947.281	-
Phải thu bên liên quan	91.515.013.050	-	90.233.827.000	-	91.515.013.050	-	90.233.827.000	-
Phải thu khác	48.471.894.583	-	16.837.034.238	-	48.471.894.583	-	16.837.034.238	-
Tài sản tài chính dài hạn khác	28.585.549.901	-	4.415.549.901	-	28.585.549.901	-	4.415.549.901	-
Đầu tư dài hạn khác	4.367.000.000	-	8.640.000.000	-	4.367.000.000	-	8.640.000.000	-
Tiền và tương đương tiền	276.693.474.303	-	155.963.095.793	-	276.693.474.303	-	155.963.095.793	-
TỔNG CỘNG	911.886.601.704	(4.240.144.419)	916.030.958.549	(3.182.504.336)	907.646.457.285	-	912.848.454.213	-
Nợ phải trả tài chính								
Vay	5.491.313.632.870	5.709.831.278.048	5.491.313.632.870	5.491.313.632.870	5.491.313.632.870	5.709.831.278.048	5.491.313.632.870	5.709.831.278.048
Phải trả người bán	626.132.304.095	1.885.958.760.040	626.132.304.095	626.132.304.095	626.132.304.095	1.885.958.760.040	626.132.304.095	1.885.958.760.040
Phải trả bên liên quan	1.137.943.985	20.707.019	1.137.943.985	20.707.019	1.137.943.985	20.707.019	1.137.943.985	20.707.019
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	79.487.252.264	43.757.038.405	79.487.252.264	43.757.038.405	79.487.252.264	43.757.038.405	79.487.252.264	43.757.038.405
TỔNG CỘNG	6.198.071.133.214	7.639.567.783.512	6.198.071.133.214	7.639.567.783.512	6.198.071.133.214	7.639.567.783.512	6.198.071.133.214	7.639.567.783.512

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	10.665.252.958.805	9.042.506.962.551	6.781.618.619.017	5.947.854.017.523	17.446.871.577.822	14.990.360.980.074
Giá vốn	(8.547.682.145.156)	(7.662.704.741.381)	(6.321.673.208.092)	(5.577.420.539.648)	(14.869.355.353.248)	(13.240.125.281.029)
Lợi nhuận gộp	2.117.570.813.649	1.379.802.221.170	459.945.410.925	370.433.477.875	2.577.516.224.574	1.750.235.699.045

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
<i>VND</i>			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Trả trước cho người bán	169.550.875.892	(90.183.227.000)	79.367.648.892
Các khoản phải thu khác	16.761.942.226	90.183.227.000	106.945.169.226
Đầu tư vào công ty liên kết	44.456.331.634	(7.172.099.617)	37.284.232.017
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.172.099.617)	7.172.099.617	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Tăng các khoản phải trả khác	553.788.629.711	7.340.806.674	561.129.436.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(102.155.293.588)	(7.340.806.674)	(109.496.100.262)

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc tái phát hành 2.877.692 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:3 (phát hành 3 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2015 ngày 19 tháng 1 năm 2015 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 64/NQ/HĐQT/2015 ngày 16 tháng 10 năm 2015. Theo đó, số cổ phiếu đã được phát hành là 30.236.277, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Tiến
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015